

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ C  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 179/2020/HS-ST  
Ngày: 09-9-2020

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Xuân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Thắm;

- Bà Nguyễn Kim Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 169/2020/HSST ngày 10 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2020/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Hà T, sinh năm: 1996 tại Bình Phước; đăng ký thường trú: Ấp A, xã A, huyện Q, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà N, sinh năm: 1968 và bà Hồ P, sinh năm: 1968; bị cáo có vợ tên Hoàng V, sinh năm: 2000 và 01 con sinh năm: 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/02/2020 cho đến nay - có mặt.

2. Lữ A, sinh năm: 1996 tại Quảng Ngãi; đăng ký thường trú: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lữ S, sinh năm: 1967 và bà Lê L, sinh năm: 1968; bị cáo có vợ tên Trần L, sinh năm: 2000; bị cáo có 01 con sinh năm: 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/02/2020 cho đến nay - có mặt.

3. Đỗ V (tên gọi khác: T), sinh ngày 23/8/2002 tại Kiên Giang; đăng ký thường trú: Ấp Đ, xã P, huyện R, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt

Nam; con ông Đỗ R, sinh năm: 1979 và bà Dương N, sinh năm: 1980; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/02/2020; hủy bỏ biện pháp tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/6/2020 - có mặt.

4. Lê H (tên gọi khác: B), sinh năm: 1997 tại Bình Dương; đăng ký thường trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê V, sinh năm: 1971 và bà Lê L (đã chết); bị cáo có vợ tên Vương N, sinh năm: 1997 và 01 con sinh năm: 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 24/2016/HSST ngày 29/01/2016 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/02/2020 cho đến nay - có mặt.

5. Lưu N, sinh ngày: 15/02/2000 tại Trà Vinh; đăng ký thường trú: Ấp V, xã N, huyện D, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu K, sinh năm: 1967 và bà Lê H, sinh năm: 1982; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú - có mặt.

*Bị hại:* Công ty G; địa chỉ trụ sở: Lô E3 (khu B4), khu công nghiệp B, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần H, sinh năm: 1986; đăng ký thường trú: Số 145/34/72, đường TX 52, phường X, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/8/2020) - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần L, sinh năm: 2000; đăng ký thường trú: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: Đường Đ21, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương - có mặt.

- Ông Hà N, sinh năm: 1968; đăng ký thường trú: Tổ 1, ấp A, xã A, huyện Q, tỉnh Bình Phước - có mặt.

- Ông Lê S, sinh năm: 1997; đăng ký thường trú: Tổ 4, ấp L, xã L, huyện Q, tỉnh Bình Phước - vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H và Lưu N là công nhân bộ phận kho của Công ty Cổ phần G. Quá trình làm việc, thấy sự quản lý lỏng lẻo của Công ty, T nảy sinh ý định trộm cắp gang tay bán lấy tiền tiêu xài. T rủ A, V, H và N tham gia trộm cắp thì tất cả đồng ý. Từ tháng 9/2019 đến tháng 02/2020, T, N, V, A và H đã nhiều lần lấy trộm gang tay của công ty G, cụ thể như sau:

- Lần thứ 01: Hà T, Lữ A và Lưu N cùng thực hiện.

Khoảng tháng 9/2019, A và N được công ty G phân công đến kho chứa hàng găng tay số 3 tại ấp A, xã Đ, thị xã C lấy hàng đem về Công ty G đóng gói. Sau khi lấy hàng xong, A và N chỉ khép cửa sau, không cài chốt. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, T, A và N mỗi người điều khiển một xe mô tô (không rõ biển số) đến kho số 3 của Công ty. T đứng bên ngoài cảnh giới, còn A và N đi lại mở cửa sau vào kho lén lút lấy được 16 bao găng tay (mỗi bao có 04 thùng, mỗi thùng có 10 hộp, mỗi 01 hộp có 100 chiếc găng tay) loại Nitril màu trắng B mang ra ngoài. Tổng trị giá tài sản các bị cáo lấy trộm là 33.920.000 đồng. Sau đó, T, N và A chất 16 bao găng tay đã lấy trộm lên xe mô tô chở về phòng trọ của bạn T là Lê S ở nhà trọ L (khu phố 4, phường P) cất giấu. Khoảng 04-05 ngày sau, T kiểm tra hàng thì có 02 bao găng tay bị hư, còn lại 14 bao. T gửi 14 bao găng tay qua xe khách đến bán tại cửa hàng dụng cụ trang thiết bị y tế “P” do chị Nguyễn L làm chủ được 24.400.000 đồng. Trung trả tiền xe 1.000.000 đồng, chia cho N và A mỗi người 3.500.000 đồng, còn lại 16.400.000 đồng T tiêu xài cá nhân hết. Hai bao găng tay bị hư, T để lại phòng trọ của S.

- Lần thứ 02: Hà T, Đỗ V và Lưu N cùng thực hiện.

Khoảng tháng 11/2019, V và Nhân được công ty G phân công đến kho số 3 lấy hàng về Công ty đóng gói. Sau khi lấy hàng, V và N chỉ khép cửa, không cài chốt. Khoảng 23 giờ cùng ngày, T, V và N điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) quay lại kho số 3 của Công ty G. T đứng bên ngoài cảnh giới, còn V và N đi lại mở cửa sau vào kho lấy được 16 bao găng tay (mỗi bao có 04 thùng, mỗi thùng có 10 hộp, mỗi 01 hộp có 100 chiếc găng tay) loại Nitril màu trắng B mang ra ngoài. Tổng trị giá tài sản các bị cáo lấy trộm là 33.920.000 đồng. Sau đó, T, N và V chở 16 bao găng tay về phòng trọ của Lê S cất giấu. T kiểm tra hàng thì phát hiện 02 bao găng tay bị hư, còn lại 14 bao. Khoảng 02 ngày sau, T gửi 14 bao găng tay qua xe khách đến bán tại cửa hàng dụng cụ trang thiết bị y tế “P” do chị Nguyễn L làm chủ được 24.400.000 đồng. T trả tiền xe 1.000.000 đồng, chia cho N và V mỗi người 3.500.000 đồng, còn lại 16.400.000 đồng T tiêu xài cá nhân hết. Hai bao găng tay bị hư, T để lại phòng trọ của S.

- Lần thứ 03: Hà T, Lê H, Lữ A và Lưu N cùng thực hiện.

Khoảng đầu tháng 01 năm 2020, Hà Q nghỉ việc tại công ty G. Khoảng đầu tháng 02/2020, T rủ H, N lấy trộm thùng giấy và vỏ hộp găng tay của công ty G để T đóng gói lại các găng tay đã lấy trộm hai lần trước bị hư. H và N đồng ý. Trong quá trình làm việc, lợi dụng không có người quản lý, H đã lấy trộm được 37 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, 19 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu trắng, 18 thùng giấy đựng găng tay Nitril không màu, 1.750 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, 1.050 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, 350 hộp giấy hiệu Sanfemed, 350 hộp giấy Latex có bột. Sau khi lấy xong, N và H cất giấu vào góc xưởng của Công ty và điện thoại cho T biết. T và A nhờ tài xế xe ô tô tải vào mua phế liệu của công ty G (không rõ nhân thân lai lịch) chở đến khu vực ấp K, xã U, huyện B, tỉnh Bình Dương. Sau đó, T và A đến chở về phòng trọ của Lê S cất giấu.

- Lần thứ 04: Hà T, Đỗ V, Lê H và Lữ A cùng thực hiện.

Sáng ngày 11/02/2020, V và A được công ty G phân công đến kho số 3 nhận hàng đem về Công ty đóng gói. Sau khi lấy hàng, A và V chỉ khép cửa sau, không cài chốt. Khoảng 20 giờ cùng ngày, A và V điều khiển xe mô tô đến quán nước gần kho số 3, A điện thoại cho H đến. Tại đây, V, A, H bàn bạc với nhau vào kho 3 lấy trộm gang tay giao cho T đem bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. H đồng ý và ở lại quán nước trông giữ xe, còn A và V vào cửa sau kho số 3 lấy trộm được 33 bao gang tay rồi khiêng ra bụi cây ở ven đường phía sau kho cất giấu. Sau đó, A và V đi bộ quay lại quán nước rồi cùng H điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) đến chỗ cất giấu 33 bao gang tay đã lấy trộm. An, Viễn và Hậu chở 08 bao gang tay đến gần khu vực công ty K giấu vào gốc cây rồi cả 03 đi về phòng trọ ngủ. Sáng ngày 12/02/2020, A điện thoại báo cho T biết đã lấy được 33 bao gang tay và kêu T đến chở đi bán. Lúc này, T đang ở quê để làm hồ sơ xin việc. T kêu A chở đến phòng trọ của Lê S cất giấu. Khoảng 12 giờ trưa ngày 12/2/2020, A thuê xe ô tô biển số 71C-004.90 của Phan Đ chở 25 bao chứa gang tay đã lấy trộm cất giấu phía sau kho số 3 đến phòng trọ của T. A gọi điện thoại báo cho T biết thì T gọi điện thoại nhờ vợ tên Hoàng V đến mở cửa phòng trọ của S để A đem 25 bao gang tay vào cất (do đi làm, không có mặt ở phòng trọ).

Khoảng 17 giờ ngày 12/02/2020, anh Trần H là Phó Giám đốc Công ty G đến kho số 3 kiểm tra thấy cửa kho không khóa và phát hiện bị mất gang tay nên đã mời V, A làm việc. V, A đã thừa nhận toàn bộ hành vi lấy trộm tài sản của công ty G nên anh H báo Công an xã Đ giải quyết.

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ tại phòng trọ của Lê S:

+ 25 bao tải màu trắng, bên trong chứa gang tay cao su.

+ 08 thùng carton bên trong có chứa vỏ hộp gang tay cao su của Công ty Cổ phần gang tay G;

+ 68 vỏ thùng carton của Công ty Cổ phần G;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Sonic biển số 93C1-264.45;

+ 01 bao tải nylon màu đen, bên trong chứa các bọc nylon nhỏ trong suốt;

+ 01 bao tải nylon màu xanh và 01 bao tải nylon màu vàng bên trong chứa gang tay cao su;

+ 08 bao chứa gang tay.

- Thu giữ của Đỗ V: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng.

- Thu giữ của Lê H: 01 điện thoại di động hiệu Oppo A3s màu đỏ đã qua sử dụng.

- Thu giữ của Lưu N: 01 chứng minh nhân dân tên Lưu N; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu xanh.

- Thu giữ của Lữ A: 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu hồng; 01 chứng minh nhân dân số 212452335.

- Thu giữ của Hà T: 01 chứng minh nhân dân tên Hà T; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A6 màu xám.

Sau khi thu giữ vật chứng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C đã tiến hành kiểm tra tài sản đã thu giữ được, cụ thể như sau:

- + 1.205 hộp đựng găng tay Nitril màu trắng, mỗi hộp chứa 100 chiếc;
- + 39 hộp đựng găng tay Nitril màu xanh, mỗi hộp chứa 100 chiếc;
- + 214 hộp đựng găng tay Nitril màu tím, mỗi hộp chứa 100 chiếc;
- + 40 hộp đựng găng tay Nitril màu đen, mỗi hộp chứa 100 chiếc;
- + 37 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu xanh;
- + 19 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu trắng;
- + 18 thùng giấy đựng găng tay Nitril không màu;
- + 1.750 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh;
- + 1.050 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh;
- + 350 hộp giấy hiệu Safemed;
- + 350 hộp giấy latex có bột.

Theo Kết luận định giá tài sản ngày 19/02/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã C, kết luận:

- 1.205 hộp đựng găng tay Nitril màu trắng, mỗi hộp chứa 100 chiếc, trị giá 63.865.000 đồng;

- 39 hộp đựng găng tay Nitril màu xanh, mỗi hộp chứa 100 chiếc, trị giá 2.262.000 đồng;

- 214 hộp đựng găng tay Nitril màu tím, mỗi hộp chứa 100 chiếc, trị giá 11.770.000 đồng;

- 40 hộp đựng găng tay Nitril màu đen, mỗi hộp chứa 100 chiếc, trị giá 3.000.000 đồng;

- 37 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, trị giá 214.600 đồng;
- 19 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu trắng, trị giá 104.500 đồng;
- 18 thùng giấy đựng găng tay Nitril không màu, trị giá 99.000 đồng;
- 1.750 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, trị giá 3.500.000 đồng;
- 1.050 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh, trị giá 2.100.000 đồng;
- 350 hộp giấy hiệu Safemed, trị giá 750.000 đồng;
- 350 hộp giấy latex có bột, trị giá 600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt lần thứ ba là 7.368.100 đồng.

Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt lần thứ 04 là 80.897.000 đồng.

Theo kết luận định giá tài sản ngày 06/4/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã C xác định 01 hộp găng tay Nitril màu trắng B trị giá 53.000 đồng.

Về vật chứng:

- Quá trình điều tra, xác định xe mô tô nhãn hiệu Honda Sonic biển số 93C1-264.45 là của Lê S. Ngày 09/6/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C trao trả xe 93C1-264.45 cho Lê S.

- Đối với xe mô tô không rõ biển số mà Lữ A dùng để phạm tội là tài sản chung của vợ chồng A và Trần L. Sau khi A bị bắt giữ, L đã bán xe lại cho một người không rõ nhân thân lai lịch được số tiền 15.000.000 đồng.

- Ngày 09/6/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C xử lý vật chứng trao trả chứng minh nhân dân cho Lưu N, Lữ A và Hà T.

- Ngày 25/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C xử lý vật chứng trao trả cho Công ty Cổ phần G các tài sản: 1.205 hộp đựng găng tay Nitril màu trắng, mỗi hộp chứa 100 chiếc; 39 hộp đựng găng tay Nitril màu xanh, mỗi hộp chứa 100 chiếc; 214 hộp đựng găng tay Nitril màu tím, mỗi hộp chứa 100 chiếc; 40 hộp đựng găng tay Nitril màu đen, mỗi hộp chứa 100 chiếc; 37 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu xanh; 19 thùng giấy đựng găng tay Nitril màu trắng; 18 thùng giấy đựng găng tay Nitril không màu; 1.750 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh; 1.050 hộp giấy đựng găng tay Nitril màu xanh; 350 hộp giấy hiệu Safemed; 350 hộp giấy latex có bột.

Về trách nhiệm dân sự:

- Ngày 03/8/2020, ông Hà N là cha ruột của Hà T đã bồi thường số tiền 50.000.000 đồng cho công ty G.

- Ngày 06/8/2020, Trần L đã bồi thường cho công ty G số tiền 6.000.000 đồng thay cho Lữ A.

- Ngày 10/8/2020, Đỗ V đã bồi thường cho công ty G số tiền 6.000.000 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của công ty G là bà Trần H đã nhận số tiền do các bị cáo bồi thường là 62.000.000 đồng. Bà H yêu cầu A và N tiếp tục bồi thường giá trị tài sản chiếm đoạt còn lại là 5.800.000 đồng.

- Ngày 17/8/2020, bị cáo Lưu N đã nộp 5.800.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C để khắc phục hậu quả .

Quá trình điều tra, Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H, Lưu N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản Cáo trạng số 179/CT-VKSBC ngày 10/8/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H và Lưu N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản như nội dung Cáo trạng nêu trên và không có ý kiến gì khác.

Tại phần tranh luận:

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát trình bày luận tội:

- Giữ nguyên quyết định truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C tại Bản Cáo trạng số 179/CT-VKSBC ngày 10/8/2020 đối với các bị cáo về tội: “Trộm cắp tài sản”;

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Hà T từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo Lữ A và Lưu N:

+ Xử phạt bị cáo Lữ A từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm 03 tháng tù;

+ Xử phạt bị cáo Lưu N từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lê H từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù;

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ V từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 09 tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền chiếm đoạt còn lại là 5.800.000 đồng (năm triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Về vật chứng: Đề nghị tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội và ½ giá trị xe mô tô không rõ biển số là phương tiện phạm tội của Lữ V.

Các bị cáo không bào chữa, không phát biểu ý kiến tranh luận với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo nhận thức hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật hình sự nên đồng ý với quyết định truy tố của Cáo trạng và luận

tội của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, do đó có đủ cơ sở kết luận:

Lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý của Công ty G, từ tháng 10/2019 đến ngày 12/02/2020 các bị cáo Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H và Lưu N đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty G, cụ thể như sau:

- Hà T thực hiện 04 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 156.105.100 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu, một trăm lẻ năm nghìn, một trăm đồng).

- Lữ A thực hiện 03 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 122.185.100 đồng (một trăm hai mươi hai triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

- Đỗ V thực hiện 02 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 114.817.000 đồng (một trăm mười bốn triệu, tám trăm mười bảy nghìn đồng).

- Lưu N thực hiện 03 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt 75.208.100 đồng (bảy mươi lăm triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, một trăm đồng).

- Lê H thực hiện 02 lần với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 88.265.100 đồng (tám mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bản Cáo trạng số 179/CT-VKSBC ngày 10/8/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo với tội danh và điều khoản nêu trên là đúng người, đúng tội, phù hợp hoàn toàn với hành vi thực tế mà các bị cáo đã gây ra.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:



[3.1] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác mà còn ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự công cộng tại địa phương.

Bản thân các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có đủ điều kiện nuôi sống bản thân từ nguồn thu nhập hợp pháp nhưng vì tham lam, lười lao động nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để có tiền sử dụng cho mục đích cá nhân. Các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, biết rõ hành vi xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các bị cáo T, A, V đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại; trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo Lưu N đã nộp tiền để khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bị cáo Lê H phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bị cáo T là lao động chính trong gia đình, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3.3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều thực hiện hành vi trộm cắp tài sản từ 02 lần trở lên nên phải áp dụng tình tiết: “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Khi bị cáo T rủ bị cáo V thực hiện hành vi phạm tội, T không biết V chưa đủ 18 tuổi nên bị cáo T không phải chịu tình tiết tăng nặng: “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[3.4] Khi quyết định hình phạt, cần xét đến nhân thân, vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều tích cực thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo T giữ vai trò chủ mưu rủ rê các bị cáo A, V, H, N thực hiện hành vi phạm tội và là người trực tiếp mang tài sản bị chiếm đoạt đi tiêu thụ, sau khi tiêu thụ tài sản bị cáo T là người hưởng lợi nhiều nhất nên phải chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo còn lại. Bị cáo A thực hiện hành vi trộm cắp 03 lần với giá trị tài sản chiếm đoạt là 122.185.100 đồng nên phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo V, N, H. Ngày 29/01/2016, bị cáo Lê H bị Tòa án nhân dân thị xã C xử phạt 06 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”, đã được xóa án tích, nay lại tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên cần cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo này. Bị cáo V thực hiện hành vi phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tâm thần, khả năng nhận thức pháp luật và điều khiển hành vi còn hạn chế nên cần xem xét khi quyết định hình phạt, cần áp dụng Điều 91, Điều 101 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo.

[4] Lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đối với các bị cáo A, V, H, N là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi mà các bị cáo này đã

gây ra cũng như nhân thân; các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự mà từng bị cáo được áp dụng nên có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C về việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt chính là phạt tù có thời hạn đối với bị cáo T là phù hợp quy định của Bộ luật hình sự nên có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, mức hình phạt do đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi mà bị cáo đã gây ra. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận mức hình phạt đại diện Viện Kiểm sát đề nghị đối với bị cáo T, xét thấy cần tuyên mức hình phạt nghiêm khắc hơn đối với bị cáo này để bảo đảm tính răn đe và cá thể hóa trách nhiệm hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền thiệt hại còn lại là 5.800.000 đồng. Xét thấy tài sản bị chiếm đoạt của lần 01 và lần 02 là 67.840.000 đồng. Trong giai đoạn điều tra, truy tố các bị cáo T, A, V đã bồi thường cho bị hại số tiền 62.000.000 đồng, số tiền còn phải bồi thường là 5.840.000 đồng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị hại chỉ yêu cầu bồi thường số tiền còn lại là 5.800.000 đồng nên có cơ sở chấp nhận. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ngày 17/8/2020, bị cáo N đã nộp 5.800.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C để khắc phục hậu quả nên cần tuyên giao số tiền này cho bị hại.

Ông Hà N là cha ruột của bị cáo T, đã khắc phục hậu quả thay cho bị cáo T. Bà Trần L là vợ của bị cáo A, đã khắc phục hậu quả thay cho bị cáo A. Ông N và bà L không yêu cầu bị cáo T, bị cáo A phải hoàn trả lại số tiền này, do đó không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng của Đỗ V; 01 điện thoại di động hiệu Oppo A3s màu đỏ của Lê H; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu xanh của Lưu N; 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu hồng của Lữ A; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A6 màu xám của Hà T: Đây là phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với xe mô tô không rõ biển số bị cáo A dùng làm phương tiện phạm tội là tài sản chung của bị cáo A và bà L. Sau khi bị cáo A bị bắt, bà L đã bán xe được 15.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bà Trần L nộp  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản tương ứng số tiền 7.500.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

[7] Đối với hành vi của Lê S, Nguyễn L, Phan Đ, Hoàng V: Do ông S, bà L, ông Đ, bà V không biết các tài sản do các bị cáo gửi và nhờ vận chuyển là tài sản phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với S, L, Đ và V là phù hợp.

[8] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 260, Điều 299, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

### **1. Về tội danh:**

Tuyên bố các bị cáo Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H và Lưu N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

### **2. Về hình phạt:**

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Hà T 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/02/2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lữ A 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/02/2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Đỗ V 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 13/02/2020 đến ngày 14/6/2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lê H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/02/2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lưu N 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

**3. Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ vào các Điều 584; Điều 585; Điều 586 và Điều 587 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bị cáo Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lưu N có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty G số tiền còn lại là 5.800.000 đồng (năm triệu, tám trăm nghìn đồng). Khoản tiền này đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000313 ngày 17/8/2020.

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

- Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước:
- + 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng;
- + 01 điện thoại di động hiệu Oppo A3s màu đỏ;
- + 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu xanh;
- + 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu hồng;
- + 01 điện thoại di động hiệu Samsung A6 màu xám.

(Vật chứng đã được giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/8/2020).

- Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 7.500.000 đồng là  $\frac{1}{2}$  giá trị xe mô tô không rõ biển số (phương tiện phạm tội của Lữ A): Bà Trần L có trách nhiệm nộp số tiền này.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Hà T, Lữ A, Đỗ V, Lê H, Lưu N: Mỗi người phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Xuân**